

àirén	{PRC} spouse	爱人		
āyí	auntie; nanny	阿姨	gè	
bà<ba>	dad	爸<爸>		
báikāishuǐ	clear boiled water	白开水		
bàn	half	半		
bàngōng shíjiān	office hours	办公时间		
bàngōngshì	office	办公室		
bànyè	midnight; late at night (half night)	半夜		
bāo	<i>packet of</i>	包		
bǎoxiǎn gōngsī	insurance company	保险公司	jiā	&
bāozi	steamed stuffed buns	包子	gè	
běi	north	北		
běibian<r>	north side; north part	北边 <儿>		
běimian	north side; north part	北面		
biān	loc'n suf/side	边		
bǐhuà	strokes [in writing characters]	笔画		
bīnguǎn	guesthouse	宾馆	jiā	&
bìxìng	{pol} [my] humble surname	敝姓		&
bìyè ~ jiéyè	graduate (complete the enterprise)	毕业, 结业		
bófù	uncle [f's eld bro]	伯父		&
bómǔ	aunt [wife of f's eld bro]	伯母		&
Bú tài qīngchū.	I'm not sure.	不太清楚。		
bùzhǎng	minister; head of a section	部长		
cài	vegetables; dishes; courses	菜		
cāngkù	warehouse	仓库		&
cāntīng	cafeteria; dining hall	餐厅	jiā	
cèsuǒ	toilet	厕所		
chà yí kè	quarter to~of	差一刻		
chàbuduō	about the same; more or less	差不多		

cháng<cháng>	often	常<常>	
chǎngzhǎng	head of a factory	厂长	&
chénglǐ	in town	城里	
chéngwài	out of town	城外	
chīdeguàn	used to eating	吃得惯	
chuántǒng	traditional	传统	
chùzhǎng	government section chief	处长	&
cōngmíng	intelligent; smart	聪明	
dàbiàn	excrement/defecate	大便	
dàgài	approximately; probably	大概	
dàir	<i>a bag of</i>	袋	
dàjiā	everyone	大家	
dàjiě	big sister	大姐	gè
dàmā	aunt [f's eld bro's wf]; auntie	大妈	&
dàmài	barley	大麦	&
dàniáng	aunt [f's eld bro's wf]; auntie	大娘	&
dānwèi	unit [of measurement]; work unit	单位	gè
dǎoyǎn	[film] director	导演	è &
dàqīngzǎo	very early in the morning	大清早	&
dàshēnr	auntie [to women of m's age]	大婶儿	&
dàshū	{pol} uncle [f's ygr bro]	大叔	gè &
dàye	{to elderly man} uncle	大爷	gè
dìtiě	metro train	地铁	
dìtú	map	地图	zhāng
dǐxia	under; below; beneath	底下	
dōng	east of	东	
dōngbian<r>	east	东边 <儿>	
dōngmian	east	东面	
dǒngshì	director; trustee	董事	&

dòufu	toufu	豆腐		
dúshū	study; attend school	读书		
fàn	cooked rice; staples; food	饭		
fàndiàn	hotel	饭店	jiā	
fànguǎn<r>	restaurant	饭馆 <儿>	jiā	
fànzhuāng	[large] restaurant	饭庄	jiā	&
fēn	<i>minute; cent/divide</i>	分		
fù	vice-; deputy; assistant	副		
fùjìn	nearby; neighboring	附近		
fùqin	father	父亲	gè	
fūrén	{pol} wife of	夫人		
fúwùyuán	service staff; waiter	服务员	gè	
fùzhǔrèn	associate director	副主任		
fùzǒngtǒng	vice president	副总		
gànhuór	to do sth; to work	干活儿		
gǎo	deal with; be into	搞		
gǎo diànnǎo	be into computers	搞电脑		
Gāoshòu?	{pol} May I ask your age?	高寿?		&
gāoxìng	happy	高兴		
gébi	next door	隔壁		
gěi	give/for	给		
gěi ni jièshào	introduce you	给你介绍		
gēmenr	brother; dude; man [to yng male]	哥们儿		
gònghéguó	republic	共和国		&
gōngtǒng	commode; toilet	恭桶		&
gōngzuò	a job/to work; have a job	工作		
guānmén	close [business] (close door)	关门		
guànxǐshì	washroom	盥洗室		&
guāzǐ<r>	water melon seeds	瓜子 <儿>		

Guìgēng?	{pol} May I ask your age?	贵庚?		&
Guìxìng?	{pol} May I ask your name?	贵姓?		
gǔlóu	drum tower	鼓楼		&
gūniáng	young lady; daughter	姑娘	gè	&
guójiā	country	国家		
guónèi	within the country	国内		
guōtiē	pot stickers	锅贴	gè	
hǎishēn	sea cucumber	海参		
hǎixiān	seafood	海鲜		
Hànzì	Chinese characters	汉字	gè	
hòu	behind	后		
hòubian<r>	behind; the back of	后边 <儿		
hòumian	behind; the back of	后面		
hòutou	behind; the back of	后头		
huàméi	preserved plums	话梅		&
huàzhuāngjiān	powder room	化妆间		&
huìzhǎng	president of an association	会长		&
huǒchēzhàn	train station	火车站	gè	
jī	chicken	鸡	zhī	
Jǐ diǎn zhōng?	What time is [it]?	几点钟?		
jiàn	<i>for clothes, luggage, things</i>	件		
jiàoshòu	professor	教授		
jiǎozi	dumplings	饺子	gè	
jīdàn	[chicken] eggs	鸡蛋	gè	
jièguāng	{pol} excuse me; let me through please	借光		&
jièshào	introduce	介绍		
jīngcháng	frequently; often; regularly	经常		
jīnglǐ	manager	经理	gè	
Jǐniánjí?	What grade [are you in]?	几年级?		

jiǔ diǎn zhōng	9 o'clock	九点钟		
jiǔjiā	restaurant; wine shop	酒家	jiā	&
jiǔlóu	restaurant; tavern	酒楼	jiā	&
jiùshi	precisely; exactly	就是		
Jiǔyǎng dà míng.	Your name's well known to me.	久仰大名。		
Jiǔyǎng.	I've heard much about you.	久仰。		
kāimén	to open [for business]	开门		
kāixué	begin school	开学		
kàndedǒng	able to read	看得懂		
kè	<i>quarter of an hour/cut</i>	刻		
kèzhàn	inn	客栈	jiā	&
kuàicān	fast food	快餐		
lǎobǎn	boss	老板	gè	
lǎogōng	husband [informal]	老公		&
láojià	{pol} excuse me; may I bother you	劳驾		&
lǎopo ~ lǎopó	{col} wife	老婆	gè	
lǎorénjia	old person; sir [address]	老人家		&
lǎotóuzi	old man	老头子		&
lāshǐ	to shit	拉屎		&
lǐ	in	里		
lǐbian<r>	in; inside	里边 <儿>		
lǐmian	in; inside	里面		
língchén	very early; before dawn	凌晨		&
língshí	nibbles; snacks	零食		&
lǐtou	in; inside	里头		
liúxuéshēng	overseas student	留学生	gè	
lóu	[multi-storied] building/ <i>floor</i>	楼		
lóushàng	upstairs	楼上		
lóuxià	downstairs	楼下		

lǚguǎn	hotel; hostel	旅馆	jiǎ	
mā<ma>	mom~mum, ma	妈妈	gè	
mǎlù	road; street [surfaced]	马路	tiáo	
máofáng	outhouse	毛房		&
mǎtǒng	commode; toilet	马桶		&
miàn	loc'n suf/face	面		
miǎn	avoid	免		&
miàn<tiáo>	noodles	面		
miànbāo	bread	面包	gè [loaf]	
miànshí	cooked wheaten food	面食		
miàntiáo<r>	noodles	面条 〈儿〉		
miǎo	<i>second</i>	秒		&
mǐfàn (~báifàn)	cooked rice	米饭 (~白饭)		
mǐfěn	rice-flour noodles	米粉		
míngpiàn	business card	名片		
mǔqīn	mother	母亲	gè	
nán	south of	南		
nánbian<r>	south	南边 〈儿〉		
nánmian	south	南面		
nèi	within	内		
Něi ge dàxué?	Which university?	哪个大学?		
Něi ge xì?	Which department?	哪个系?		
nèirén	wife	内人		&
nèiwèi	spouse; old lady	内位		&
néng	able to; can	能		
néng kàndǒng yìdiǎnr	can understand a bit	能看懂一点儿		
niánjí	grade; year [in school]	年级		
niánjì	age	年纪		
niànshū	read; study	念书		

niàoniào	to piss	尿尿		&
niúròu	beef	牛肉		
niúròugān<r>	beef jerky	牛肉干 <儿>		&
nǚhái	girl	女孩儿	gè	
nǚshì	Ms	女士		
pángbiān<r>	next to; beside	旁边 <儿>		
péngyou	friend	朋友	gè	
piào	ticket	票	zhāng	
píngcháng	usually	平常		
qián	in front of; before	前		
qiánbian<r>	in front of; the front	前边 <儿>		
qiánmian	in front of; the front	前面		
qiántou	in front of; the front	前头		
qiáomài	buckwheat	荞麦		&
qīngcài	vegetables	青菜		
qíng rén	lover	情人		&
qīngzǎo	at the crack of dawn	清早		
qīzi	wife	妻子	gè	
rénmín	the people	人民		&
rènshi	know; recognize	认识		
ròu	meat	肉		
ruǎnwò	soft-berth [train]	软卧		
ruǎnxí	soft-seat [train]	软席		&
ruǎnzuo	soft-seat [train]	软座		
sānfáng liǎngwèi	3 rooms, 2 bathrooms	三房两卫		&
sāniào	urinate (release urine)	撒尿		&
sānmíngzhì	sandwich	三明治	gè	
shàng	on/go up	上		
shàngbian<r>	on; above; over; the top	上边 <儿>		

shāngdiàn	shop; store	商店	jiā	
shàngmian	on; above; over; the top	上面		
shàngtou	on; above; over; the top	上头		
shàngwǔ	mid morning	上午		
shàngxué	attend school	上学		
shēng	be born; to bear	生		
shēngxiào	animal year	生肖		&
shēngxiāo	{col} animal year	生肖		
shěngzhǎng	governor	省长		
shì zhōngxīn	town center	市中心		
shíchā	time difference; jetlag	时差		
shípǐn	food; comestibles	食品		&
shíqū	time zones	时区	gè	
shìr ~ shìqing	things [to do]	事儿,事情	jiàn	
shísìhào lóu lǐ	in building #14	十四号楼里		
shìzhǎng	mayor	市长		
shǒuxùfèi	service fee	手续费		&
shǔ	belong to	属		
shūdiàn	bookstore	书店	jiā	
shùnkǒuliū	jingle; doggeral	顺口溜		&
shūshu	uncle [f's ygr bro]	叔叔	gè	
shǔxiàng	animal year	属相		&
sui	<i>years of age</i>	岁		
sùshè	dormitory	宿舍	gè	
Tā duō dà le?	How old is she?	她多大了?		
tàitai	wife; Mrs.	太太	gè	
táng	sugar; candy; sweets	糖		
tāng	soup	汤		
tèbié	special/especially	特别		



tiānwén	astronomy	天文		&
tǐyùguǎn	gymnasium	体育馆	jiā	
tōngcháng	generally; normally	通常		
tóngxué	classmate	同学	gè	
tóngzhì	comrade	同志	gè	
tóu	loc'n suf/head; top	头		
túshūguǎn	library	图书馆	jiā	
wài	outside	外		
wàibian<r>	outside	外边 <儿>		
wàimian	outside	外面		
wàitou	outside	外头		
wǎncān	dinner	晚餐		
wǎnfàn	dinner	晚饭		
Wáng shēnr	address to aunt(ie) Wang	王婶儿		&
wǎnshàng	evening	晚上		
wèi	{pol} for people	位		
wèishēngjiān	bathroom; toilet	卫生间		
wǔshí lái suì	50 something	五十来岁		
xì	department	系	gè	
xī	west of	西		
xià	below; under/go down	下		
xiàbian<r>	beneath; underneath	下边 <儿>		
xiàchē	get off (descend vehicle)	下车		
xiàmian	beneath; underneath	下面		
xiānshēng	husband	先生		
xiǎo dì	address to young boy, {col} waiter	小弟		
xiǎo mèi<r>	address to young girl, {col} waitress	小妹 <儿>		
xiǎo péngyou	little friend [to child]	小朋友		
xiǎobiàn	urine/urinate (small convenience)	小便		

xiǎojiě	miss; young lady	小姐	gè	
xiǎomài	wheat	小麦		&
xiāoxi	report; news	消息		
xiàozhǎng	principle of a school	校长		
xiārén<r>	shimp meat	虾仁<儿>		
xiàshízhì	daylight savings	夏时制		&
xiàtóu	underneath	下头		
xiàwǔ	afternoon	下午		
xībian<r>	west	西边 <儿>		
Xiètiān-xièdì!	Thank heavens!	谢天谢地		
xīfàn	rice porridge	稀饭		
xīfàn	watery rice porridge	稀饭		
xífū	{regional} wife	媳妇		&
xīmian	west	西面		
xǐshǒujiān	lavatory	洗手间		
xué	study	学		
xué+de hěn kuài	learn fast	学得很快		
xuésheng zhōngxīn	student center	学生中心		
xuéxí	study; learn; emulate	学习		
yā	duck	鸭	zhī	
yáng ròu	lamb	羊肉		
yánjiūshēng	graduate student; postgraduate	研究生	gè	
yànmài	oats	燕麦		&
yèli	in the night; at night	夜里		
yěxǔ	maybe; probably; possibly	也许		
yéye	paternal grandfather	爷爷	gè	
yìngwò	hard-berth [train]	硬卧		
yìngxí	hard-seat [train]	硬席		&
yíngyè shíjiān	business hours	营业时间		

yìngzuò	hard-seat [train]	硬座	
yínháng	bank	银行	jiā
yīnyuè	music	音乐	
yīxué	medicine [as a course of study]	医学	
yòu	right of	右	
yòubian<r>	right side	右边 <儿>	
yòumian	right side	右面	
yóutiáo	fried dough sticks	油条	gēn
yú	fish	鱼	tiáo
yuànzǎng	dean; director of hospital, etc.	院长	&
yuànzi	yard; courtyard	院子	&
zǎocān	breakfast	早餐	
zǎodiǎn	light breakfast	早点	
zǎofàn	breakfast	早饭	
zǎoshàng	morning	早上	
zhǎng	grow up	长	
zhāng	<i>for flat things, tickets, tables, etc.</i>	张	
zhàngfu	husband	丈夫	
zhànpiào	standing-ticket	站票	zhāng
Zhǎo shéi?	Who are you looking for?	找谁?	
zhāodàisuǒ	guest house	招待所	jiā
zhèi lèi	this type	这类	
zhèi zhǒng	this kind [of]	这种	
Zhēn bàng!	That's great!	真棒!	
zhōng	clock; bell; o'clock	钟	
zhōngcān	lunch	中餐	
zhōngfàn	lunch	中饭	
zhōngjiān<r> ~jiàn	among; between	中间<儿>	
zhōngwǔ	noon	中午	

zhōngxīn	center; hub	中心	
zhōu	congee; porridge	粥	
zhù	live; reside	住	
zhuānyè	specialty; major	专业	
zhǔrèn	director; head; chairperson	主任	
zhūròu	pork	猪肉	
zhǔxí	chairman	主席	
zhǔxiū	to major/ major	主修	
zǒngcái	CEO	总裁	
zǒngtǒng	president	总统	gè
zǒulù	to walk	走路	
zuǒ	left of	左	
zuǒbian<r>	left side	左边 <儿>	
zuǒmian	left side	左面	